



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 26 + 27

Ngày 17 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-11-2025	Quyết định số 024/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
13-11-2025	Quyết định số 026/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	11
14-11-2025	Quyết định số 027/2025/QĐ-UBND quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	18
14-11-2025	Quyết định số 028/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	24

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 12-11-2025 | Quyết định số 025/2025/QĐ-CTUBND danh mục tài sản mua sắm tập trung thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. | 36 |
|------------|---|----|

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 10-11-2025 | Nghị quyết số 51/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương. | 38 |
|------------|---|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|---|----|
| 05-11-2025 | Quyết định số 01907/QĐ-UBND về việc áp dụng và bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. | 87 |
|------------|---|----|

- | | | |
|------------|---|----|
| 12-11-2025 | Thông báo số 0165/TB-UBND danh mục văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới hành chính tương ứng trước sắp xếp tỉnh. | 90 |
|------------|---|----|

- | | | |
|------------|--|----|
| 12-11-2025 | Quyết định số 02000/QĐ-UBND về việc áp dụng và bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. | 96 |
|------------|--|----|

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|-----|
| 12-11-2025 | Quyết định số 02007/QĐ-UBND về việc đính chính lỗi kỹ thuật của Bảng số 4 và Bảng số 6 thuộc định mức Kinh tế kỹ thuật lập phương án sử dụng đối với diện tích đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 013/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk. | 102 |
|------------|--|-----|

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 024/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án
sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 0314/NQ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của UBND tỉnh, thông qua nội dung dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn

đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 260/TTr-STC ngày 27/10/2025 và Công văn số 3742/STC-KTN ngày 05/11/2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị, cá nhân có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra, báo cáo định kỳ, đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các chủ đầu tư và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2025. Bãi bỏ Quyết định số 13/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng
nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình
mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 024/2025/QĐ-UBND
ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia cho các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ).

2. Các nội dung có liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh không quy định tại Quy định này, thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường (gọi tắt là UBND cấp xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Tuân thủ Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Điều 5 Nghị định 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan đến việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Phân cấp trách nhiệm rõ ràng, đảm bảo phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa các ngành, các cấp, địa phương có liên quan trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Phát huy vai trò chủ thể của người dân và sự tham gia, đóng góp của cộng đồng dân cư vào quá trình quản lý, tổ chức, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 4. Phân cấp đơn vị làm chủ đầu tư dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Các dự án cụ thể thuộc Dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo”: Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

b) Các dự án cụ thể thuộc Dự án 4 “Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững”: Giao Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ đầu tư.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Dự án 1 “Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt”: Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

b) Các dự án cụ thể thuộc Dự án 2 “Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết”: Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

c) Các dự án cụ thể trong Tiểu dự án 2 “Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” thuộc Dự án 3 “Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị”: Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

d) Các dự án cụ thể trong Tiểu dự án 1 “Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

thuộc Dự án 4 “Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc”: Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư.

đ) Các dự án cụ thể trong Tiểu dự án 1 “Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số” thuộc Dự án 5 “Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực”:

- Giao Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Ủy ban nhân dân xã.

e) Các dự án cụ thể thuộc Dự án 6 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch”:

- Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Ủy ban nhân dân xã.

g) Các dự án cụ thể thuộc Dự án 7 “Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em”:

- Giao Sở Y tế làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Sở Y tế.

- Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Ủy ban nhân dân xã.

h) Các dự án cụ thể trong Tiểu dự án 2 “Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” thuộc Dự án 10 “Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình”:

- Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030:

- + Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Sở Dân tộc và Tôn giáo.

- + Giao Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư đối với phần vốn giao cho Ủy ban nhân dân xã.

- Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giao Liên minh Hợp tác xã tỉnh làm chủ đầu tư.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

1. Đối với các dự án đầu tư có cấu phần xây dựng

a) Đối với các dự án do Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư

- Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định, quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

b) Đối với các dự án do các Sở, ngành, đơn vị làm chủ đầu tư

- Thẩm quyền thẩm định: các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (nếu có).

- Cơ quan trình phê duyệt: Chủ đầu tư được giao thực hiện dự án.

- Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

2. Đối với các dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng

- Thẩm quyền thẩm định: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đầu tư công năm 2024.

- Cơ quan trình phê duyệt: Chủ đầu tư được giao thực hiện dự án.

- Thẩm quyền phê duyệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán các dự án

1. Đối với các dự án đầu tư do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định phê duyệt thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt quyết toán.

2. Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án

a. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

b. Sở Tài chính phê duyệt quyết toán đối với các dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Sở Tài chính

1. Chủ trì, tổng hợp, điều phối chung các chương trình mục tiêu quốc gia; phối hợp giải quyết những công việc liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn lập kế hoạch, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 05 năm và hằng năm.

3. Chủ trì tổng hợp báo cáo đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia gửi Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trung ương, Bộ Tài chính theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XIV và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc sử dụng, cơ chế thanh toán, quyết toán các nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

5. Tổng hợp tình hình cấp phát, quyết toán kinh phí hằng năm cho từng chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổ chức thực hiện chương trình theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất danh mục dự án, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra các dự án đầu tư để xem xét về sự cần thiết đầu tư, sự phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung đầu tư, quy mô đầu tư (nếu cần thiết); tổng hợp, đề xuất chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 05 năm và hằng năm, gửi Sở Tài chính để xem xét, tổng hợp, cân đối và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện.

3. Chủ trì tổng hợp báo cáo và cập nhật thông tin theo dõi đánh giá chương trình mục tiêu quốc gia vào Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Thực hiện và hướng dẫn công tác kiểm tra, theo dõi, đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, kiểm tra các dự án đầu tư để xem xét về sự cần thiết đầu tư, sự phù hợp với mục tiêu, đối tượng, nội dung đầu tư, quy mô đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công trước khi tiến hành đề xuất với cơ quan chủ trì thực hiện chương trình và Sở Tài chính; chịu trách nhiệm hoàn toàn trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung đề xuất của đơn vị.

2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, nội dung đã được phân cấp theo Quy định này để quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy định này có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định của các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung không còn phù hợp theo Quy định này, thì các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư, tổ chức và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 026/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BCT2 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự;

Căn cứ Nghị quyết số 0294/NQ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk thông qua dự thảo Quyết định ban hành Quy định quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 51/TTr-SCT ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Ủy ban nhân dân (UBND) ban hành Quyết định Quy định quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2025 và bãi bỏ Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định quản lý về an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các xã, phường; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú

Yên; Giám đốc Công ty Điện lực Đắk Lắk; Đơn vị quản lý điện chiếu sáng công cộng tại các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 026/2025/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định các biện pháp quản lý an toàn trong sử dụng điện cho các hoạt động, gồm: Sản xuất, chiếu sáng công cộng, sinh hoạt và dịch vụ trên địa bàn tỉnh;

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sử dụng điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải tuân thủ các quy định sau về an toàn trong sử dụng điện:

a) Tổ chức hoặc tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kỹ năng về an toàn điện; xây dựng nội quy và thực hiện sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả tại cơ quan, đơn vị;

b) Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện và các quy định của pháp luật về an toàn điện;

c) Lắp đặt biển cấm, biển báo, tín hiệu cảnh báo về an toàn điện theo quy định của pháp luật.

d) Việc sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 02/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực chỉ được thực hiện khi sử dụng biện pháp bảo vệ khác không hiệu quả tại khu vực được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cho phép và phải bảo đảm điều kiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

đ) Sử dụng dây dẫn điện, thiết bị điện bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có dán nhãn tiết kiệm năng lượng theo quy định và phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong sử dụng điện:

a) Sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Quy định này;

b) Trộm cắp điện, phá hoại phương tiện, trang thiết bị điện;

- c) Cung cấp thông tin không chính xác, thiếu minh bạch xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong sử dụng điện;
- d) Cản trở cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sửa chữa, cải tạo, khắc phục sự cố đối với công trình điện lực, kiểm tra, giám sát trong sử dụng điện;
- đ) Sách nhiễu, gây phiền hà, thu lợi bất chính trong sử dụng điện;
- e) Câu móc, sử dụng điện từ hệ thống chiếu sáng công cộng vào mục đích khác khi chưa có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền; trộm cắp các thiết bị điện chiếu sáng công cộng; lạm dụng chiếu sáng làm ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe con người, an toàn và mỹ quan đô thị.

Chương II

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ AN TOÀN TRONG SỬ DỤNG ĐIỆN

Điều 3. An toàn trong sử dụng điện cho sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng điện để sản xuất phải thực hiện theo Luật Điện lực và các quy định về an toàn điện, Quy phạm trang bị điện, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;
2. Người lao động trực tiếp làm các công việc xây dựng, sửa chữa, cải tạo, quản lý, vận hành hệ thống điện của đơn vị sản xuất phải được huấn luyện, sát hạch, cấp thẻ an toàn điện theo quy định pháp luật;
3. Các thiết bị, hệ thống thiết bị, dụng cụ sử dụng điện, hệ thống chống sét, nối đất phải được nghiệm thu, kiểm tra định kỳ, kiểm tra bất thường, kiểm định an toàn kỹ thuật và sửa chữa, bảo dưỡng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện, an toàn điện và quy định khác của pháp luật có liên quan. Sơ đồ của các hệ thống này phải đúng với thực tế và phải được lưu giữ cùng với hồ sơ sửa chữa, bảo dưỡng và các biên bản kiểm tra trong suốt quá trình hoạt động;
4. Trạm điện, trang thiết bị điện áp cao và đường dây áp cao nội bộ phải được lắp đặt theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện, quy phạm trang bị điện và quản lý vận hành theo Luật Điện lực và các quy định về bảo vệ an toàn công trình lưới điện áp cao;
5. Các thiết bị điện phải bảo đảm chất lượng, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật điện, an toàn điện để đảm bảo an toàn cho người sử dụng điện;
6. Lưới điện thuộc phạm vi quản lý của tổ chức, cá nhân sử dụng điện phải được lắp đặt và quản lý vận hành theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện, an toàn điện và quy định khác của pháp luật có liên quan;
7. Đường dây dẫn điện phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm mặt bằng sản xuất thông thoáng, tránh được các tác động cơ học, hóa học có thể gây hư hỏng. Không dùng các kết cấu kim loại của nhà xưởng, máy móc, đường ống kim loại, dây chống sét để làm dây “trung tính làm việc”;

8. Hệ thống điện tại các khu vực có chất dễ cháy, nổ phải được thiết kế, lắp đặt và sử dụng theo quy định về an toàn phòng, chống cháy, nổ; sử dụng loại thiết bị, dụng cụ phòng, chống cháy, nổ chuyên dùng theo quy định pháp luật;

9. Các thiết bị điện di động, máy hàn, điện phân, mạ điện phải phù hợp với quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn có liên quan;

10. Khi xảy ra sự cố, tai nạn điện phải áp dụng ngay các biện pháp để khắc phục sự cố, tai nạn điện, cấp cứu, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm và kịp thời báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. An toàn trong sử dụng điện cho sinh hoạt, dịch vụ

1. Khi thiết kế, lắp đặt, sử dụng thiết bị, dụng cụ điện phải bảo đảm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tuân thủ hướng dẫn, bảo quản, bảo dưỡng của nhà sản xuất; bảo đảm an toàn điện, an toàn phòng cháy, chữa cháy, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và phù hợp với tổng nhu cầu sử dụng điện năng của người sử dụng; dây dẫn điện phải có tiết diện và độ bền cách điện phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật;

2. Khi lắp đặt đường dây dẫn điện từ công tơ đo đếm điện đến nhà ở, công trình, khu vực sử dụng điện phải đảm bảo chất lượng, an toàn, mỹ quan và không gây cản trở đến hoạt động giao thông vận tải, cứu thương, chữa cháy;

3. Trong mạch điện ba pha bốn dây, áp tô mát, cầu dao, cầu chì và các thiết bị đóng cắt điện khác không được đấu vào dây trung tính;

4. Trong mạch điện một pha hai dây, cầu chì và công tắc phải đấu vào dây pha, không được đấu vào dây trung tính. Thực hiện lắp đặt áp tô mát chống dòng điện rò, cầu dao hai cực để đảm bảo an toàn cho người sử dụng điện;

5. Khi ký hợp đồng mua bán điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ, khách hàng sử dụng điện liên hệ với đơn vị điện lực tại địa phương để cung cấp một số thông tin như: Giấy tờ tùy thân, chủ thể hợp đồng mua bán điện, mục đích sử dụng điện, địa điểm sử dụng điện,... đảm bảo theo quy định;

6. Trong quá trình sử dụng, không để các thiết bị điện, dụng cụ sử dụng điện phát nhiệt gần đồ vật dễ cháy, nổ; bảo đảm an toàn và không gây nguy hiểm cho người sử dụng điện. Thường xuyên kiểm tra an toàn hệ thống cung cấp điện từ sau công tơ mua điện đến tất cả các dây dẫn, thiết bị điện của mình; kịp thời sửa chữa, thay thế dây dẫn, thiết bị điện hư hỏng, trầy xước không bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng. Khi nhu cầu sử dụng công suất tăng cao hơn so với đăng ký, phải thông báo cho bên bán điện để có phương án cấp điện phù hợp;

7. Khi xảy ra sự cố điện phải cắt điện và có biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây cháy lan sang đồ vật, trang thiết bị khác trong nhà ở, công trình; thực hiện cứu nạn, cứu hộ; kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố hệ thống cung cấp điện. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng xử lý của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan chức năng liên quan tại địa phương, bên bán điện và các tổ chức, cá nhân xung quanh để phối hợp xử lý.

Điều 5. An toàn trong sử dụng điện cho chiếu sáng công cộng

1. Thiết kế, lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng cần sử dụng các loại bóng đèn tiết kiệm năng lượng (đèn LED, đèn năng lượng mặt trời,...), thiết bị cảm biến ánh sáng tự động, công nghệ điều khiển chiếu sáng thông minh và tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chiếu sáng công cộng, bảo đảm chất lượng, an toàn, mỹ quan đô thị và bảo vệ môi trường;

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng điện chiếu sáng phải đảm bảo an toàn, đúng mục đích; sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao có dán nhãn tiết kiệm năng lượng; thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị;

3. Đơn vị quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng có trách nhiệm bảo vệ nguồn sáng, thiết bị chiếu sáng, đường dây, cột điện, tủ điện, hệ thống điều khiển và các thiết bị điện khác trên địa bàn quản lý. Thường xuyên kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị, bảo đảm hệ thống chiếu sáng vận hành ổn định; đạt hiệu quả chiếu sáng cao, tiết kiệm điện và an toàn cho người quản lý, vận hành và sử dụng;

4. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...) để cấp điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 6. Trách nhiệm quản lý an toàn trong sử dụng điện**

1. Sở Công Thương:

a) Là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường triển khai thực hiện Quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan giải quyết vướng mắc trong sử dụng điện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền quy định;

c) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vượt thẩm quyền.

2. Các sở, ban, ngành: Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm phổ biến, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị để triển khai thực hiện Quy định này, đảm bảo sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; phối hợp kiểm tra an toàn trong sử dụng điện khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Công ty Điện lực Đắk Lắk:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; hướng dẫn việc lắp đặt, sử dụng hệ thống, thiết bị điện để bảo đảm an toàn;

b) Tổ chức kiểm tra an toàn trong sử dụng điện đối với các khách hàng sử dụng điện cho mục đích sản xuất, sinh hoạt, dịch vụ theo quy định pháp luật;

c) Phối hợp triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về an toàn trong sử dụng điện. Báo cáo kết quả kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo định kỳ hàng năm (theo mẫu MBC01 - Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 42/2022/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện), gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương.

4. UBND xã, phường:

a) Chủ trì, phối hợp với đơn vị điện lực và các đơn vị liên quan tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân sử dụng điện an toàn, tiết kiệm điện. Kịp thời chấn chỉnh và yêu cầu người dân khắc phục các khuyết điểm, tồn tại tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn điện;

b) Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định pháp luật về an toàn điện theo thẩm quyền.

5. Các tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và thực hiện các nội dung của Quy định này và quy định pháp luật về an toàn điện;

b) Thông báo, cung cấp thông tin đến chính quyền địa phương khi phát hiện vi phạm về sử dụng điện không an toàn hoặc sai mục đích;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn công trình điện lực; phối hợp thực hiện công tác kiểm tra an toàn trong sử dụng điện khi có yêu cầu;

d) Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị điện, dụng cụ điện, dây dẫn điện sau công tơ đo đếm điện năng thuộc trách nhiệm quản lý để đảm bảo sử dụng điện an toàn, tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động sản xuất, chiếu sáng công cộng, dịch vụ và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành;

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để hướng dẫn, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 027/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 0337/NQ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua nội dung dự thảo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh do Giám đốc Sở Tài chính tham mưu, đề xuất tại Tờ trình số 266/TTr-STC ngày 24/10/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 266/TTr-STC ngày 24 tháng 10 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội-ngề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ

chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về Hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập)

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, có thời gian để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thay đổi so với quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì từ năm tài chính 2025 thực hiện xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hao mòn} \\ \text{hàng năm của tài} \\ \text{sản cố định} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của tài sản cố định tính đến ngày 31} \\ \text{tháng 12 năm 2024 theo sổ kế toán} \end{array}}{\text{Thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao} \\ \text{mòn còn lại của tài} \\ \text{sản (năm)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thời gian tính hao mòn của} \\ \text{tài sản cùng loại theo quy} \\ \text{định (năm)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thời gian đã sử} \\ \text{dụng của tài sản} \\ \text{(năm)} \end{array}$$

Thời gian tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Riêng mức hao mòn tài sản cố định cho năm cuối cùng thuộc thời gian để tính hao mòn của tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định đó.

Trường hợp tài sản cố định đã hết thời gian tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2025 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ Thông tư số 23/2023/TT- BTC ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT- BTC) và các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc

phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 11 năm 2025

2. Quyết định này bãi bỏ các văn bản:

a) Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: 027/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Danh mục
Loại I	Cổ vật, hiện vật
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây, tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu cao su
17	Tranh, ảnh
18	Chất liệu khác
Loại II	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản Văn hóa

Phụ lục II**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN,
TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(TRỪ THƯƠNG HIỆU CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP)**

*(Kèm theo Quyết định số: 027/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	25	4
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	25	4
3	Tác phẩm báo chí	25	4
4	Tác phẩm âm nhạc	25	4
5	Tác phẩm sân khấu, tác phẩm điện ảnh	25	4
6	Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng	25	4
7	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
8	Tác phẩm kiến trúc	25	4
9	Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ	25	4
10	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian	25	4
11	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu	25	4
12	Tác phẩm phái sinh	25	4
13	Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Cuộc biểu diễn	25	4
2	Bản ghi âm, ghi hình	25	4
3	Chương trình phát sóng	25	4
4	Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa	25	4
5	Quyền liên quan đến quyền tác giả khác	25	4
III	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
2	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
3	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
4	Bí mật kinh doanh	10	10
5	Nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý	20	5
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
IV	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
V	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
5	Phần mềm quản lý ngân sách	5	20
6	Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
7	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20
8	Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20
9	Phần mềm quản lý số hóa hồ sơ	5	20
10	Phần mềm dạy học	5	20
11	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
VI	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 028/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2029/QH14;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 0291/NQ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 0532/TTr-SNV ngày 23 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 028/2025/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nội dung có liên quan đến việc nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nhưng không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành. Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chế này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập xếp lương theo bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là cán bộ, công chức, viên chức).

2. Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập có thỏa thuận trong hợp đồng lao động xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là người lao động).

3. Các sở, ban, ngành; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị).

Điều 3. Nguyên tắc nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Việc xem xét, quyết định nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc phải bảo đảm công bằng, dân chủ, công khai, động viên, khích lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thi đua phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

2. Không thực hiện hai lần liên tiếp nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, hoặc được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc hoặc có thông báo nghỉ hưu, thì được thực hiện một trong ba chế độ nâng bậc lương có lợi nhất (nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc; nâng bậc lương trước thời hạn khi có thông báo nghỉ hưu).

4. Thời điểm tính hưởng bậc lương mới do được nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá, công nhận là người có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc được tính hưởng kể từ ngày hưởng lương ở bậc cũ.

5. Trường hợp ngày ký quyết định nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc sau thời điểm được tính hưởng bậc lương mới thì cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội phần chênh lệch tiền lương tăng thêm giữa bậc lương mới so với bậc lương cũ.

6. Không xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đang trong thời hạn xem xét xử lý kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật.

Chương II**QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 4. Thẩm quyền nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc**

Thẩm quyền xét, quyết định nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được thực hiện theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Thời điểm xét, quyết định nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Thời điểm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc được thực hiện sau khi các cơ quan, đơn vị thực hiện xong công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc.

2. Các cơ quan đơn vị quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được tiến hành xong đến hết quý I của năm liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc. Trường hợp không thực hiện hết số người trong tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc (kể cả số người được cơ quan quản lý cấp trên giao thêm, nếu có) thì không được tính vào tỷ lệ nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị của các năm sau.

Điều 6. Tiêu chuẩn, điều kiện xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt đủ 02 tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ và lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận bằng văn bản, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc trong chức danh nghề nghiệp và tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn còn thiếu từ 12 tháng trở xuống để được nâng bậc lương thường xuyên thì được xét nâng một bậc lương trước thời hạn tối đa là 12 tháng so với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 08/2013/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

2. Cán bộ, công chức, viên chức được nâng lương vượt một bậc khi được cấp có thẩm quyền đánh giá, quyết định công nhận bằng văn bản là người có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị. Việc đánh giá người có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan, chưa xếp bậc lương cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp.

Điều 7. Xác định thành tích xét nâng bậc lương trước thời hạn

1. Thành tích để xét nâng bậc lương trước thời hạn được xác định theo thời điểm ban hành quyết định công nhận thành tích đạt được trong khoảng thời gian 6 năm gần nhất đối với các ngạch và các chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên và 4 năm gần nhất đối với các ngạch và các chức danh nghề nghiệp có yêu cầu trình độ đào tạo từ trung cấp trở xuống tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

2. Đối với trường hợp đã được nâng bậc lương trước thời hạn thì tất cả thành tích đạt được trước ngày có quyết định nâng bậc lương trước thời hạn trong khoảng thời gian (06 năm hoặc 04 năm) quy định tại khoản 1 Điều này không được tính để xét nâng bậc lương trước thời hạn cho lần sau.

Điều 8. Tỷ lệ và cách tính số người nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong một cơ quan, đơn vị (trừ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có thông báo nghỉ hưu) được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ trong một năm không vượt quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị tính đến ngày 31 tháng 12 của năm xét nâng bậc lương trước thời hạn.

2. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc năm trong tỷ lệ không vượt quá 10% tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ hằng năm của cơ quan, đơn vị.

3. Cách tính số người thuộc tỷ lệ được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2013/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Điều 9. Cấp độ thành tích tương ứng với thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn

1. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 12 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt một trong các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau:

a) Huân chương lao động các hạng.

b) Danh hiệu vinh dự nhà nước: Anh hùng Lao động, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú; Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú; Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú.

c) Giải thưởng Hồ Chí Minh; Giải thưởng Nhà nước.

d) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

đ) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

e) Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

g) Được Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng 01 Bằng khen hoàn thành xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ hằng năm và Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tặng 01 Bằng khen đột xuất hoặc theo phong trào.

2. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 09 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt một trong các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau:

a) Được Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen hoàn thành xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ hằng năm.

b) Được Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tặng Bằng khen đột xuất hoặc theo phong trào và 01 năm đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở.

c) Có 02 năm liên tục đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở và 01 năm được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tặng Giấy khen.

3. Xét nâng bậc lương trước thời hạn 06 tháng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đạt một trong các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng sau:

a) Được Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tặng Bằng khen đột xuất hoặc theo phong trào.

b) Có ít nhất 01 năm đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở và 01 năm được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tặng Giấy khen.

c) Có ít nhất 02 năm liên tục được Thủ trưởng cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tặng Giấy khen.

Điều 10. Ưu tiên trong xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Ưu tiên cao nhất nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị.

2. Việc nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ được xét từ thành tích cao nhất đạt được của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; nếu thành tích cao nhất bằng nhau thì xét đến các thành tích khác; trường hợp có nhiều người có thành tích như nhau thì thực hiện ưu tiên theo quy chế nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan, đơn vị trên cơ sở thứ tự ưu tiên như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có thành tích xuất sắc đã xét trong đợt nâng lương trước thời hạn kỳ trước, nhưng chưa được nâng do không còn chỉ tiêu.

b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nếu không nâng bậc lương trước thời hạn kỳ này thì không còn đủ điều kiện để nâng bậc lương trước thời hạn.

c) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có thời gian công tác lâu năm, chưa được nâng bậc lương trước thời hạn lần nào hoặc mức lương còn thấp.

d) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là người dân tộc thiểu số.

đ) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là nữ.

e) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có Đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền công nhận.

3. Trường hợp vẫn có từ 02 người trở lên có các tiêu chí ưu tiên như nhau thì việc ưu tiên do Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn xem xét, quyết định.

Điều 11. Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quyết định thành lập Hội đồng xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc tối thiểu 5 thành viên, với cơ cấu như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu cơ quan, đơn vị;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là các cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị;

c) Các Ủy viên Hội đồng:

- Đại diện cấp ủy cùng cấp.

- Đại diện các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp (nếu có).

- Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng là lãnh đạo hoặc chuyên viên cơ quan tham mưu về công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị.

2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổng hợp danh sách đề nghị nâng bậc lương.

b) Kiểm tra, đối chiếu điều kiện, tiêu chuẩn nâng bậc lương.

c) Lập danh sách cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đủ điều kiện báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 12. Hồ sơ nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc

1. Thành phần hồ sơ

a) Văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị.

b) Biên bản họp Hội đồng xét nâng lương.

c) Danh sách cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được đề nghị nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo).

d) Biểu tổng hợp số lượng và chỉ tiêu cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo).

đ) Bản sao các Quyết định khen thưởng của cấp có thẩm quyền đối với cá nhân trong khoảng thời gian được quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

e) Bản sao Quyết định nâng bậc lương gần nhất đối với cá nhân.

g) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền công nhận cán bộ, công chức, viên chức và người lao động là người có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị (đối với trường hợp đề nghị nâng lương vượt một bậc).

2. Trường hợp hồ sơ của các cơ quan, đơn vị gửi Sở Nội vụ thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc cho ý kiến (nếu có) chậm nhất trước ngày 28 tháng 02 của năm sau liền kề với năm xét nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc; số lượng hồ sơ gồm 01 bộ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Trên cơ sở Quy chế này, các cơ quan, đơn vị căn cứ thẩm quyền quy định, các văn bản hướng dẫn thi hành và tình hình thực tế để ban hành Quy chế riêng của từng cơ quan, đơn vị về nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động cho phù hợp (trong đó cấp độ thành tích tương ứng với thời gian nâng bậc lương trước thời hạn trong Quy chế của đơn vị phải bằng hoặc cao hơn cấp độ thành tích đã được quy định tại Điều 9 Quy chế này). Quy chế phải được công khai trong cơ quan, đơn vị và gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi và kiểm tra trong quá trình thực hiện.

b) Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định theo phân cấp hiện hành nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị; theo dõi, kiểm tra việc phân bổ chỉ tiêu được nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc của các đơn vị trực thuộc.

c) Thông báo công khai danh sách những người được nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc trong cơ quan, đơn vị.

d) Kiểm tra và giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

đ) Hằng năm, các cơ quan, đơn vị báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) tình hình thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt

một bậc; số người trong danh sách trả lương, số người được nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc để theo dõi, kiểm tra trước ngày 30 tháng 3 năm sau liền kề của năm nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc; đồng thời báo cáo theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

a) Hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ; nâng lương vượt một bậc do được đánh giá có phẩm chất, năng lực nổi trội, có thành tích đặc biệt xuất sắc đóng góp cho cơ quan, đơn vị đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc theo quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hiện hành của Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định về số người và tỷ lệ % được nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc của các cơ quan, đơn vị.

d) Kiểm tra, giám sát và giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc ở các cơ quan, đơn vị. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức ban hành quyết định nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trái quy định.

đ) Hằng năm, tổng hợp kết quả việc thực hiện chế độ nâng bậc lương trước thời hạn, nâng lương vượt một bậc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo quy định./.

Phụ lục I
DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ NÂNG BẬC LƯƠNG
TRƯỚC THỜI HẠN, NÂNG LƯƠNG VƯỢT MỘT BẬC
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 028/2025/QĐ-UBND)

STT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Hình thức đề nghị (nâng lương trước thời hạn hoặc nâng lương vượt một bậc)	Thành tích được ghi nhận	Ngạch, chức danh nghề nghiệp, bậc, hệ số lương trước khi nâng bậc					Ngạch, chức danh nghề nghiệp, bậc, hệ số lương sau khi nâng bậc					
							Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp	Bậc lương hiện giữ	Hệ số lương hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Ngạch hoặc chức danh nghề nghiệp	Bậc lương sau khi nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lương lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Thời gian được nâng bậc lương trước thời hạn (12 tháng hoặc 9 tháng hoặc 6 tháng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1																	
2																	
...																	
Tổng cộng: trường hợp																	

Phụ lục II
BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG VÀ CHỈ TIÊU CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC XÉT NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN, NÂNG LƯƠNG VƯỢT MỘT BẬC NĂM.....
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 028/2025/QĐ-UBND)

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 025/2025/QĐ-CTUBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Danh mục tài sản mua sắm tập trung thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa
đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15,
Luật số 90/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại các Văn bản: Tờ trình số
222/TTr-STC ngày 07 tháng 10 năm 2025; Công văn số 3706/STC-GCS ngày 04
tháng 11 năm 2025;*

*Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Danh mục tài sản mua
sắm tập trung thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về danh mục tài sản mua sắm tập trung thuộc
phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung của tỉnh.
- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp
công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập
tự đảm bảo chi thường xuyên).
- Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện mua sắm tài sản từ nguồn
ngân sách nhà nước.
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm tổ chức chính trị - xã
hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ
quốc Việt Nam), tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức
xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp
luật về hội sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản.

Điều 3. Danh mục tài sản mua sắm tập trung

Máy photocopy.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định Danh mục tài sản mua sắm tập trung thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk hết hiệu lực thi hành.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Công Thái

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch
đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025

nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công

văn số 06927/UBND-ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2025 đã được HĐND tỉnh thông qua tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16/7/2025 từ 7.201.702 triệu đồng xuống thành 6.686.036 triệu đồng (*Giảm 515.666 triệu đồng*). Cụ thể từng nguồn vốn sau điều chỉnh như sau:

1. Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước là 1.421.770 triệu đồng.
2. Nguồn thu tiền sử dụng đất là 3.837.087 triệu đồng (*giảm 515.666 triệu đồng so với Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025*).
3. Nguồn thu xổ số kiến thiết là 350.000 triệu đồng.
4. Nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023 là 860.928 triệu đồng.
5. Nguồn vốn huy động, đóng góp và đầu tư khác là 15.951 triệu đồng.
6. Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương là 200.300 triệu đồng.

Điều 2. Điều chỉnh và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các chủ đầu tư: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2025 đã giao thực hiện các dự án với tổng vốn 167.020 triệu đồng để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn thực hiện các dự án phê duyệt quyết toán, hoàn thành, các dự án có khối lượng, các dự án cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện, với tổng vốn 167.020 triệu đồng.

2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2025 đối với các nội dung, dự án với số vốn 515.666 triệu đồng, cụ thể:

a) Giảm kế hoạch vốn đối với nội dung thực hiện Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai: 13.700 triệu đồng (Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh là 260.300 triệu đồng);

b) Giảm kế hoạch bố trí cho Quỹ phát triển đất: 137.000 triệu đồng (Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh là 0 triệu đồng);

c) Giảm kế hoạch vốn còn lại bố trí cho các dự án không còn nhu cầu giải

ngân: 217.859 triệu đồng;

d) Giảm nguồn vốn thông báo sau chưa phân bổ: 147.107 triệu đồng.

3. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn chưa phân bổ là 117.054 triệu đồng (*Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 24.135 triệu đồng; nguồn tăng thu tiết kiệm chi 2.419 triệu đồng; nguồn xổ số kiến thiết: 90.500 triệu đồng*) để bổ sung vốn cho các dự án phê duyệt quyết toán, hoàn thành, các dự án có khối lượng, các dự án cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về nội dung, tính chính xác của số liệu trình, chỉ đạo thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định. Quan tâm các giải pháp để đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn trong năm 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025
của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP 2025 giao đầu năm	Điều chỉnh		Nguồn vốn NSDP 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)	7.201.702	515.666	-	6.686.036	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	1.421.770			1.421.770	
2	Thu tiền sử dụng đất	4.352.753	515.666		3.837.087	
3	Nguồn thu từ xỏ sổ kiến thiết	350.000			350.000	
4	Nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi năm 2023	860.928			860.928	
5	Nguồn vốn huy động, đóng góp và đầu tư khác	15.951			15.951	
6	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương	200.300			200.300	

Phụ lục II

NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất năm 2025 đã giao	Trong đó, phân chia				Điều chỉnh giảm	Tiền thu SD đất năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB				Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB		
	TỔNG SỐ	4.352.753	1.764.753	411.000	1.353.753	2.588.000	515.666	3.837.087	1.249.087	340.300	908.787	2.588.000	
I	Phía Tây tỉnh Đắk Lắk	2.740.000	1.380.000	411.000	969.000	1.360.000	137.000	2.603.000	1.243.000	340.300	902.700	1.360.000	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	100.000	100.000	15.000	85.000			100.000	100.000	10.000	90.000		
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	360.000	360.000	54.000	306.000			360.000	360.000	36.000	324.000		

3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	680.000	680.000	102.000	578.000		137.000	543.000	543.000	54.300	488.700		
4	Cấp huyện (cũ) thực hiện	1.600.000	240.000	240.000		1.360.000		1.600.000	240.000	240.000		1.360.000	
II	Phía Đông Đắc Lắc	1.612.753	384.753	-	384.753	1.228.000	378.666	1.234.087	6.087	-	6.087	1.228.000	
1	Cấp tỉnh thực hiện	384.753	384.753		384.753		378.666	6.087	6.087		6.087		
2	Cấp huyện (cũ) thực hiện	1.228.000				1.228.000		1.228.000				1.228.000	

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (SAU ĐIỀU CHỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2025 đã giao					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh Tăng	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh					Ghi chú
			Chia theo nguồn vốn							Chia theo nguồn vốn					
			Tổng cộng	Trong đó:						Tổng cộng	Trong đó:				
				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vay lại				Cân đối ngân sách địa phương	Thu tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Vay lại	
	TỔNG CỘNG		3.895.950	963.350	2.675.000	180.000	77.600	609.155	359.342	3.646.137	985.063	2.368.929	214.545	77.600	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT		3.548.904	963.350	2.382.554	180.000	23.000	462.048	359.342	3.446.198	985.063	2.223.590	214.545	23.000	
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH QUỐC PHÒNG AN NINH		73.865	48.381	25.484	-	-	8.000	38.750	104.615	87.131	17.484	-	-	
I	Công an tỉnh		31.468	26.514	4.954	-	-	-	5.000	36.468	31.514	4.954	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		31.468	26.514	4.954	-	-	-	5.000	36.468	31.514	4.954	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Công an tỉnh	15.000	15.000				-	5.000	20.000	20.000	-	-	-	
2	Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kê chân đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),	Công an tỉnh	16.468	11.514	4.954			-	-	16.468	11.514	4.954	-	-	
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		32.130	19.600	12.530	-	-	-	25.750	57.880	45.350	12.530	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		32.130	19.600	12.530	-	-	-	25.750	57.880	45.350	12.530	-	-	
1	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	BCH Quân sự tỉnh	2.600	2.600				-	2.950	5.550	5.550	-	-	-	
2	Đường hầm sở chỉ huy huyện Buôn Đôn	BCH Quân sự tỉnh	7.000	7.000				-	-	7.000	7.000	-	-	-	

3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 17 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	10.000	10.000				-	6.000	16.000	16.000	-	-	-	
4	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	BCH Quân sự tỉnh	2.000		2.000			-	800	2.800	800	2.000	-	-	
5	Dự án Khu căn cứ chiến đấu trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk	BCH Quân sự tỉnh	10.530		10.530			-	16.000	26.530	16.000	10.530	-	-	
III	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh		10.267	2.267	8.000	-	-	8.000	8.000	10.267	10.267	-	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		10.267	2.267	8.000	-	-	8.000	8.000	10.267	10.267	-	-	-	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng	2.267	2.267				-	-	2.267	2.267	-	-	-	
2	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng	8.000		8.000			8.000	8.000	8.000	8.000	-	-	-	
IV	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh		531.365	364.458	146.670	20.237	-	232.536	55.352	354.181	200.394	102.458	51.329	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		153.485	132.758	5.000	15.727	-	100.980	31.324	83.829	32.037	5.000	46.792	-	
1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1.734	1.734				-	-	1.734	1.734	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	146	146				-	-	146	146	-	-	-	
3	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3.000	2.000	1.000			-	-	3.000	2.000	1.000	-	-	
4	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	700	700				200	-	500	500	-	-	-	
5	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3.000			3.000		-	976	3.976	-	-	3.976	-	
6	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1.980	1.980				780	-	1.200	1.200	-	-	-	
7	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3.925	3.925				-	259	4.184	4.184	-	-	-	

8	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	8.000	8.000				-	-	8.000	8.000	-	-	-	
9	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh						89	89	-	-	89	-		
10	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	31.000	14.273	4.000	12.727		-	30.000	61.000	14.273	4.000	42.727	-	
11	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	100.000	100.000				100.000	-	-	-	-	-	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		377.880	231.700	141.670	4.510	-	131.556	24.028	270.352	168.357	97.458	4.537	-	
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	1.000	1.000				-	5.035	6.035	6.035	-	-	-	
2	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	183	183				-	-	183	183	-	-	-	
3	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	7.000	7.000				-	2.100	9.100	9.100	-	-	-	
4	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	200	200				200	-	-	-	-	-	-	
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3.300	3.300				-	3.485	6.785	6.785	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3.500	3.500				-	2.400	5.900	5.900	-	-	-	
7	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	7.000	7.000				-	-	7.000	7.000	-	-	-	
8	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GĐ 2)	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	500			500		500	-	-	-	-	-	-	
9	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	9.000	9.000				-	-	9.000	9.000	-	-	-	
10	Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trữ cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh							483	483	-	-	483	-	
11	Hệ thống nước sạch cho tiểu đoàn 303/e584 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh							23	23	23	-	-	-	

12	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hàng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	-	-			-	-	-	-	-	-	-
13	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	-	-			-	-	-	-	-	-	-
14	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	19.615	19.615			-	-	19.615	19.615	-	-	-
15	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	900	900			-	-	900	900	-	-	-
16	San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	21.000	21.000			-	-	21.000	21.000	-	-	-
17	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đắk Liêng, xã Đắk Nuê, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	19.000	19.000			2.700	-	16.300	16.300	-	-	-
18	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hàng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	7.500	5.000	2.500		-	-	7.500	5.000	-	2.500	-
19	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hàng mục: Nhà điều trị nội trú	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	4.000	2.990	1.010		-	44	4.044	2.990	-	1.054	-
20	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn I	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	40.000	23.000	17.000		-	-	40.000	23.000	17.000	-	-
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	70.000	10.000	60.000		-	-	70.000	10.000	60.000	-	-
22	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2.000		2.000				2.000	-	2.000	-	-
23	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	13.185	4.685	8.000	500	-	-	13.185	4.685	8.000	500	-
24	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk; Hàng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	30.000		30.000		30.000	-	-	-	-	-	-
25	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh					3.042		3.042	-	3.042	-	-
26	Dự án phát triển đô thị khu vực phía Đông và dọc hành lang số Ea Nao - Ea Tam	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh					7.416		7.416	-	7.416	-	-

27	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	14.000	14.000			340	-	13.660	13.660	-	-	-		
28	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	104.997	80.327	24.670		97.816	-	7.181	7.181	-	-	-		
V	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh		234.173	62.336	148.837	-	23.000	15.000	68.989	288.162	126.515	138.647	-	23.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		80.262	262	80.000	-	-	-	26.489	106.751	21.941	84.810	-	-	
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Nưa	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	80.000		80.000			-	15.000	95.000	15.000	80.000	-	-	
2	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh						8.000	8.000	4.000	4.000		-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh						810	810	-	810		-	-	
4	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu nối Tỉnh lộ 2 và Tỉnh lộ 7	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh						2.331	2.331	2.331	-		-	-	
5	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	262	262			-	348	610	610	-		-	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		153.911	62.074	68.837	-	23.000	15.000	42.500	181.411	104.574	53.837	-	23.000	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tơ Mốt, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	15.000	15.000				-	-	15.000	15.000	-	-	-	
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	21.600	21.600				-	25.000	46.600	46.600	-	-	-	
3	Dự án kê chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	20.000		20.000			15.000	-	5.000	-	5.000	-	-	
4	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000				-	15.000	17.000	17.000	-	-	-	

5	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Diê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.400	2.400				-	2.500	4.900	4.900	-	-	-
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	15.000		15.000			-	-	15.000	-	15.000	-	-
7	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	21.074	21.074				-	-	21.074	21.074	-	-	-
8	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	56.837		33.837		23.000	-	-	56.837	-	33.837	-	23.000
VI	Thành phố Buôn Ma Thuột		11.420	-	6.980	4.440	-	-	-	11.420	-	6.980	4.440	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		7.920	-	4.480	3.440	-	-	-	7.920	-	4.480	3.440	-
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		7.840		4.400	3.440		-	-	7.840	-	4.400	3.440	-
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		80		80			-	-	80	-	80	-	-
2	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		3.500		2.500	1.000		-	-	3.500	-	2.500	1.000	-
VII	Huyện Cư Kuin		66.605	38.900	18.370	9.335	-	7.145	7.145	66.605	38.900	18.370	9.335	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		7.000	7.000	-	-	-	3.500	-	3.500	3.500	-	-	-
1	Trạm bơm Đồng sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000				3.500	-	500	500	-	-	-
2	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.000	3.000				-	-	3.000	3.000	-	-	-
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		31.900	31.900	-	-	-	3.645	7.145	35.400	35.400	-	-	-
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Viết Đức 4), huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.900	1.900				1.900	-	-	-	-	-	-
2	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lộ cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.700	1.700				-	-	1.700	1.700	-	-	-

3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.000	3.000				1.500	-	1.500	1.500	-	-	-	
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.100	1.100				245	-	855	855	-	-	-	
5	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.500	3.500				-	-	3.500	3.500	-	-	-	
6	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.500	4.500				-	1.500	6.000	6.000	-	-	-	
7	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.700	2.700				-	890	3.590	3.590	-	-	-	
8	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	7.000	7.000				-	-	7.000	7.000	-	-	-	
9	Hệ thống điện chiếu sáng từ ngã 3 Cây Gòn đi chợ Việt Đức 3, xã Ea Bhôk, huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	900	900				-	2.855	3.755	3.755	-	-	-	
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, công tường rào và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.600	5.600				-	1.900	7.500	7.500	-	-	-	
11	Chương trình mục tiêu quốc gia		19.105	-	13.770	5.335	-	-	-	19.105	-	13.770	5.335	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		<i>19.105</i>		<i>13.770</i>	<i>5.335</i>		-	-	19.105	-	13.770	5.335	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		-					-	-	-	-	-	-	-	
12	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		8.600		4.600	4.000		-	-	8.600	-	4.600	4.000	-	
VIII	Huyện Cư M'Gar		56.256	40.172	6.967	9.117	-	6.678	6.616	56.194	40.110	6.967	9.117	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		40.172	40.172	-	-	-	6.678	6.616	40.110	40.110	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.236	5.236				328	-	4.908	4.908	-	-	-	

2	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.500	1.500			-	800	2.300	2.300	-	-	-	
3	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, công đầu mối, kênh & CTTK	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	6.000			3.750	-	2.250	2.250	-	-	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wam, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.000	1.000			-	1.165	2.165	2.165	-	-	-	
5	Đường giao thông liên xã Ea Đrong đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.500	2.500			-	1.500	4.000	4.000	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND- xã Ea Kpam, huyện Cư M'Gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.300	2.300			-	151	2.451	2.451	-	-	-	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Máp, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000			-	2.000	6.000	6.000	-	-	-	
8	Đập dâng Ea Đrong, xã Ea Đrong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Công đầu mối - Kênh & CTTK	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	6.000			2.600	-	3.400	3.400	-	-	-	
9	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Đrong, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.000	1.000			-	-	1.000	1.000	-	-	-	
10	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.636	3.636			-	-	3.636	3.636	-	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.000	5.000			-	-	5.000	5.000	-	-	-	
12	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000			-	1.000	3.000	3.000	-	-	-	
13	Chương trình mục tiêu quốc gia		8.684	-	4.567	4.117	-	-	8.684	-	4.567	4.117	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		8.583		4.466	4.117	-	-	8.583	-	4.466	4.117	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		101		101		-	-	101	-	101	-	-	

14	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		7.400		2.400	5.000		-	-	7.400	-	2.400	5.000	-	
IX	Huyện Ea H'leo		53.372	32.026	17.696	3.650	-	-	6.704	60.076	37.026	17.696	5.354	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		426	426	-	-	-	-	-	426	426	-	-	-	
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	426	426				-	-	426	426	-	-	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		38.412	31.600	6.812	-	-	-	6.704	45.116	36.600	6.812	1.704	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.600	6.600				-	-	6.600	6.600	-	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.405	5.000	1.405			-	-	6.405	5.000	1.405	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tір, huyện Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.700	2.700				-	-	2.700	2.700	-	-	-	
4	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.200	2.200				-	1.704	3.904	2.200	-	1.704	-	
5	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000				-	2.500	4.500	4.500	-	-	-	
6	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tір, huyện Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000				-	-	2.000	2.000	-	-	-	
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	407		407			-	-	407	-	407	-	-	
8	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.000			5.000		-	-	5.000	-	5.000	-	-	

9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.800	1.800				-	1.200	3.000	3.000	-	-	-	
10	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	6.000				-	-	6.000	6.000	-	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.300	3.300				-	1.300	4.600	4.600	-	-	-	
12	Chương trình mục tiêu quốc gia		7.134	-	6.484	650	-	-	-	7.134	-	6.484	650	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		4.990		4.340	650		-	-	4.990	-	4.340	650	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		2.144		2.144			-	-	2.144	-	2.144	-	-	
13	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		7.400		4.400	3.000		-	-	7.400	-	4.400	3.000	-	
X	Huyện Ea Kar		66.976	39.088	20.861	7.027	-	8.708	5.680	63.948	34.311	20.861	8.776	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		3.688	3.688	-	-	-	-	-	3.688	3.688	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sô, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.244	1.244				-	-	1.244	1.244	-	-	-	
2	Đường đến Trung tâm xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.444	2.444				-	-	2.444	2.444	-	-	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		36.663	35.400	-	1.263	-	8.708	5.680	33.635	30.623	-	3.012	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				500	-	-	-	-	-	-	
2	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.500	1.500				117	-	1.383	1.383	-	-	-	
3	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	

4	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	2.518	2.518	2.518	-	-	-
5	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.200	2.200				-	1.022	3.222	3.222	-	-	-
6	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	15.000	15.000				8.000	-	7.000	7.000	-	-	-
7	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cư Nĩ đi xã Ea Pal và xây dựng mới các trục đường khu dân cư xã Cư Nĩ, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh							391	391	391	-	-	-
8	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				-	-	500	500	-	-	-
9	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ó, huyện Ea Kar (GD2)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.263			1.263		-	1.749	3.012	-	-	3.012	-
10	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	6.000				-	-	6.000	6.000	-	-	-
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.000	1.000				91	-	909	909	-	-	-
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rốt, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000				-	-	2.000	2.000	-	-	-
13	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.700	6.700				-	-	6.700	6.700	-	-	-
14	Chương trình mục tiêu quốc gia		19.225	-	16.461	2.764	-	-	-	19.225	-	16.461	2.764	-
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		9.025		6.261	2.764		-	-	9.025	-	6.261	2.764	-
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		10.200		10.200			-	-	10.200	-	10.200	-	-
15	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		7.400		4.400	3.000		-	-	7.400	-	4.400	3.000	-

XI	Huyện Krông Ana		62.238	22.387	26.928	12.923	-	-	3.100	65.338	25.487	26.928	12.923	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		30.387	22.387	8.000	-	-	-	3.100	33.487	25.487	8.000	-	-	
1	Sửa chữa Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.696	5.696				-	-	5.696	5.696	-	-	-	
2	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bàu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	
4	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	
5	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Cầm)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.991	2.991				-	-	2.991	2.991	-	-	-	
6	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.800	2.800				-	150	2.950	2.950	-	-	-	
7	Xây dựng trạm bơm buôn tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.500	3.500				-	-	3.500	3.500	-	-	-	
8	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.600	1.600				-	1.750	3.350	3.350	-	-	-	
9	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Tráp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.800	1.800				-	-	1.800	1.800	-	-	-	
10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000				-	1.200	5.200	5.200	-	-	-	
11	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000		4.000			-	-	4.000	-	4.000	-	-	

12	Xây dựng trạm bơm Buôn Trấp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000		4.000			-	-	4.000	-	4.000	-	-	
13	Chương trình mục tiêu quốc gia		21.251	-	11.328	9.923	-	-	-	21.251	-	11.328	9.923	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		21.159		11.236	9.923		-	-	21.159	-	11.236	9.923	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		92		92			-	-	92	-	92	-	-	
14	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.600		7.600	3.000		-	-	10.600	-	7.600	3.000	-	
XII	Huyện Krông Bông		56.324	37.947	11.997	6.380	-	403	7.852	63.773	45.396	11.997	6.380	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		1.761	1.761	-	-	-	-	-	1.761	1.761	-	-	-	
1	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, huyện Krông Bông		-					-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trường THCS Cư Pui II và Trường mẫu giáo Cư Pui, thuộc Dự án điều chỉnh mở rộng dự án quy hoạch sắp xếp, ổn định dân di cư tự do vùng Ea Lang (gồm cả điểm dân di cư tự do Ea Bar, Ea Đók), xã Cư Pui, huyện Krông Bông</i>	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.761	1.761				-	-	1.761	1.761	-	-	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		38.186	36.186	2.000	-	-	403	7.852	45.635	43.635	2.000	-	-	
1	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hăng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.000	5.000				-	-	5.000	5.000	-	-	-	
2	Cầu BTCT qua suối Ea Bar thuộc đường liên xã Cư Pui đi xã Cư Đrăm H. Krông bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.049	2.049			44		-	2.005	2.005	-	-	-	
3	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.066	2.066				-	-	2.066	2.066	-	-	-	

4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	271	271				-	-	271	271	-	-	-	
5	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	8.600	8.600				359	-	8.241	8.241	-	-	-	
6	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.300	3.300				-	-	3.300	3.300	-	-	-	
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Thiê xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.300	2.300				-	1.503	3.803	3.803	-	-	-	
8	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.500	3.500				-	1.749	5.249	5.249	-	-	-	
9	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.800	1.800				-	-	1.800	1.800	-	-	-	
10	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mĩl, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.500	1.500				-	1.500	3.000	3.000	-	-	-	
11	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	4.000	2.000			-	1.300	7.300	5.300	2.000	-	-	
12	Dự án đầu tư dây chuyền máy chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh								-	-	-	-	-	
13	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND- UBND- UBND Tò quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.800	1.800				-	1.800	3.600	3.600	-	-	-	
14	Chương trình mục tiêu quốc gia		5.777	-	4.397	1.380	-	-	-	5.777	-	4.397	1.380	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		1.877		497	1.380		-	-	1.877	-	497	1.380	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		3.900		3.900			-	-	3.900	-	3.900	-	-	

15	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.600	5.600	5.000		-	-	10.600	-	5.600	5.000	-	
XIII	Huyện Krông Búk		51.074	32.800	14.775	3.499	-	15.338	14.467	50.203	33.271	13.433	3.499	-
b	Dự án khôi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		36.500	32.800	3.700	-	-	15.338	14.467	35.629	33.271	2.358	-	-
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.500	5.500				3.838	-	1.662	1.662	-	-	-
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.100	4.100				3.500	-	600	600	-	-	-
3	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Ngươi, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-					-	-	-	-	-	-	-
4	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.800	2.800				-	3.896	6.696	6.696	-	-	-
5	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14 , huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.000	1.000				-	2.307	3.307	2.342	965	-	-
6	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mũi và Buôn Džia, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	5.000	1.000			-	926	6.926	5.926	1.000	-	-
7	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.700		2.700			2.307	-	393	-	393	-	-
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-					-	-	-	-	-	-	-
9	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	8.400	8.400				-	7.338	15.738	15.738	-	-	-

10	Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	6.000	6.000				5.693	-	307	307	-	-	-	
11	Chương trình mục tiêu quốc gia		3.974	-	3.475	499	-	-	-	3.974	-	3.475	499	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		2.574		2.075	499		-	-	2.574	-	2.075	499	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		1.400		1.400			-	-	1.400	-	1.400	-	-	
12	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.600		7.600	3.000		-	-	10.600	-	7.600	3.000	-	
XIV	Huyện Krông Năng		44.514	26.400	10.812	7.302	-	-	18.370	62.884	44.770	10.812	7.302	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		31.500	26.400	5.100	-	-	-	18.370	49.870	44.770	5.100	-	-	
1	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi hành chính và phòng mô, khoa y học cổ truyền	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				-	-	500	500	-	-	-	
2	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.200	5.200				-	-	5.200	5.200	-	-	-	
3	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.800	2.800				-	-	2.800	2.800	-	-	-	
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tòh, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.100	3.100				-	3.331	6.431	6.431	-	-	-	
5	Đường giao thông các trục chính buôn Diếpya, xã Diếpya, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.200	2.200				-	1.852	4.052	4.052	-	-	-	
6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.000	1.000				-	1.293	2.293	2.293	-	-	-	
7	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.100	3.100				-	-	3.100	3.100	-	-	-	

8	Dự án mua sắm, lắp đặt thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây cho Hợp Tác xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh								-	-	-	-	-	
9	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.500	2.400	1.100			-	1.650	5.150	4.050	1.100	-	-	
10	Đường giao thông Tam Bình Tam Thuận xã Cư Klông, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.600	1.600				-	5.694	7.294	7.294	-	-	-	
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.200	1.200	2.000			-	2.500	5.700	3.700	2.000	-	-	
12	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.300	3.300	2.000			-	2.050	7.350	5.350	2.000	-	-	
13	Chương trình mục tiêu quốc gia		4.414	-	1.112	3.302	-	-	-	4.414	-	1.112	3.302	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		3.302			3.302		-	-	3.302	-	-	3.302	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		1.112		1.112			-	-	1.112	-	1.112	-	-	
14	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		8.600		4.600	4.000		-	-	8.600	-	4.600	4.000	-	
XV	Huyện Krông Pắc		73.475	32.087	26.168	15.220	-	202	23.401	96.674	55.286	26.168	15.220	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		32.087	32.087	-	-	-	202	23.401	55.286	55.286	-	-	-	
1	Cầu thôn 5, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.194	4.194				133	-	4.061	4.061	-	-	-	
2	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	487	487	487	-	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	308	308	308	-	-	-	

4	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-			-	188	188	188	-	-	-	
5	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	193	193			69	-	124	124	-	-	-	
6	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000			-	2.000	4.000	4.000	-	-	-	
7	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đăk Rơ Leang 1, Đăk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.000	3.000			-	-	3.000	3.000	-	-	-	
8	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.700	2.700			-	3.630	6.330	6.330	-	-	-	
9	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.000	3.000			-	2.535	5.535	5.535	-	-	-	
10	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.000	5.000			-	700	5.700	5.700	-	-	-	
11	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.500	4.500			-	8.043	12.543	12.543	-	-	-	
12	Kiến cổ hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Ting đi cánh đồng hồ Tong Ting và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.300	3.300			-	1.600	4.900	4.900	-	-	-	
13	Trụ sở HĐND & UBND xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.700	1.700			-	3.910	5.610	5.610	-	-	-	
14	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.500	2.500			-	-	2.500	2.500	-	-	-	
15	Chương trình mục tiêu quốc gia		33.988	-	21.768	12.220	-	-	-	33.988	-	21.768	12.220	-
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		31.748		<i>19.528</i>	<i>12.220</i>	-	-	-	31.748	-	19.528	12.220	-
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		2.240		<i>2.240</i>		-	-	-	2.240	-	2.240	-	-

16	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		7.400		4.400	3.000		-	-	7.400	-	4.400	3.000	-	
XVI	Huyện Lắk		82.034	44.140	23.064	14.830	-	669	-	81.365	43.471	23.064	14.830	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		44.140	44.140	-	-	-	669	-	43.471	43.471	-	-	-	
1	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				-	-	500	500	-	-	-	
2	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh								-	-	-	-	-	
3	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa Buôn Tung 1 thuộc Hợp tác xã SX và DV NNN Thái Hải, Buôn Triết huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh								-	-	-	-	-	
4	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				500	-	-	-	-	-	-	
5	Sửa chữa kênh N2 CTTL, Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	7.140	7.140				-	-	7.140	7.140	-	-	-	
6	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.000	2.000				-	-	2.000	2.000	-	-	-	
7	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	8.000	8.000				-	-	8.000	8.000	-	-	-	
8	Đường giao thông liên xã Đăk Phơi - Đăk Nưê, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	9.500	9.500				-	-	9.500	9.500	-	-	-	
9	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	9.500	9.500				169	-	9.331	9.331	-	-	-	
10	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhók, xã Yang Tao, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	7.000	7.000				-	-	7.000	7.000	-	-	-	
11	Chương trình mục tiêu quốc gia		27.194	-	16.364	10.830	-	-	-	27.194	-	16.364	10.830	-	

	Chương trình XD nông thôn mới		10.994		164	10.830		-	-	10.994	-	164	10.830	-	
	Chương trình DTTS&MN		16.200		16.200			-	-	16.200	-	16.200	-	-	
12	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.700		6.700	4.000		-	-	10.700	-	6.700	4.000	-	
XVII	Huyện M'Drắk		50.257	28.991	15.908	5.358	-	-	14.888	65.145	43.879	15.908	5.358	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		30.491	28.991	1.500	-	-	-	14.888	45.379	43.879	1.500	-	-	
1	Cầu thôn 9 xã Cư KRóa đi xã Ea M'Doal Huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.875	2.875				-	-	2.875	2.875	-	-	-	
2	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	
3	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Drắk đi xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	
4	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drắk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	216	216				-	-	216	216	-	-	-	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pli đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk (Đoạn nối dài)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.200	2.200				-	1.800	4.000	4.000	-	-	-	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.600	5.600				-	4.168	9.768	9.768	-	-	-	
7	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.500	2.500				-	-	2.500	2.500	-	-	-	
8	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drắk, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	12.000	12.000				-	-	12.000	12.000	-	-	-	

9	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.300	2.800	1.500			-	5.120	9.420	7.920	1.500	-	-	
10	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'ô xã Ea Trang, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	300	300				-	3.800	4.100	4.100	-	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				-	-	500	500	-	-	-	
12	Chương trình mục tiêu quốc gia		9.166	-	6.808	2.358	-	-	-	9.166	-	6.808	2.358	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		<i>7.766</i>		<i>6.808</i>	<i>958</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7.766</i>	<i>-</i>	<i>6.808</i>	<i>958</i>	<i>-</i>	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		<i>-</i>					<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>		<i>1.400</i>			<i>1.400</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.400</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.400</i>	<i>-</i>	
13	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.600		7.600	3.000		-	-	10.600	-	7.600	3.000	-	
XVIII	Huyện Ea Súp		95.527	51.271	14.611	29.645	-	5.200	14.576	104.903	60.167	15.091	29.645	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025		18.000	18.000	-	-	-	5.200	-	12.800	12.800	-	-	-	
1	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)		-	-				-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>				<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	<i>9.000</i>	<i>9.000</i>			<i>5.200</i>	<i>-</i>	<i>3.800</i>	<i>3.800</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		38.771	33.271	5.500	-	-	-	14.576	53.347	47.367	5.980	-	-	

1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	
2	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.900	1.900				-	500	2.400	2.400	-	-	-
3	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000				-	-	4.000	4.000	-	-	-
4	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh								-	-	-	-	-
5	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.000	3.500	1.500			-	2.200	7.200	5.700	1.500	-	-
6	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Khang, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.000	1.000				-	196	1.196	1.196	-	-	-
7	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4),	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	15.471	15.471				-	-	15.471	15.471	-	-	-
8	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -> Km83+600)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	5.200	3.200	2.000			-	4.000	9.200	7.200	2.000	-	-
9	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.200	1.200	2.000			-	2.500	5.700	3.700	2.000	-	-
10	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	700	700				-	1.000	1.700	1.700	-	-	-
11	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				-	3.700	4.200	4.200	-	-	-
12	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số tuyến kênh trên địa bàn xã mới một số tuyến kênh trên địa bàn xã Cư M'lan và xã Ea Bung, huyện Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh							480	480	-	480	-	-
13	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1.800	1.800				-	-	1.800	1.800	-	-	-

14	Chương trình mục tiêu quốc gia		28.156	-	1.511	26.645	-	-	-	28.156	-	1.511	26.645	-	
	Chương trình XD nông thôn mới		21.345		800	20.545		-	-	21.345	-	800	20.545	-	
	Chương trình DTTS&MN		711		711			-	-	711	-	711	-	-	
	Chương trình giảm nghèo bền vững		6.100			6.100		-	-	6.100	-	-	6.100	-	
15	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.600		7.600	3.000		-	-	10.600	-	7.600	3.000	-	
XIX	Huyện Buôn Đôn		67.432	23.329	22.893	21.210	-	2.700	2.700	67.432	23.329	22.893	21.210	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		25.220	23.329	1.891	-	-	2.700	2.700	25.220	23.329	1.891	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	500	500				-	-	500	500	-	-	-	
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng Mầu Lớn, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn:	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	391	-	391			-	-	391	-	391	-	-	
3	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	
4	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, vật tư, hệ thống chuồng lạnh trang chăn nuôi gà cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông nghiệp Quân Vương Đăk Lăk, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh								-	-	-	-	-	
5	Trạm bơm Buôn Trĩ, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	529	529				-	-	529	529	-	-	-	
6	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	

7	Kiến cổ hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	7.000	5.500	1.500			-	-	7.000	5.500	1.500	-	-	
8	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.700	2.700				2.700	-	-	-	-	-	-	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.100	2.100				-	-	2.100	2.100	-	-	-	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000				-	2.700	6.700	6.700	-	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôl huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000				-	-	4.000	4.000	-	-	-	
12	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000				-	-	4.000	4.000	-	-	-	
13	Chương trình mục tiêu quốc gia		31.612	-	13.402	18.210	-	-	-	31.612	-	13.402	18.210	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		22.990		4.780	18.210		-	-	22.990	-	4.780	18.210	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		8.622		8.622			-	-	8.622	-	8.622	-	-	
14	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		10.600		7.600	3.000		-	-	10.600	-	7.600	3.000	-	
XX	Thị xã Buôn Hồ		60.845	31.100	20.918	8.827	-	8.449	13.752	66.148	31.403	25.918	8.827	-	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.		31.100	31.100	-	-	-	8.449	13.752	36.403	31.403	5.000	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	8.000	8.000				8.000	-	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-				-	-	-	-	-	-	-	

3	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	300	300			206	-	94	94	-	-	-	
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-	-			-	-	-	-	-	-	-	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.900	2.900			-	2.500	5.400	5.400	-	-	-	
5	Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.700	2.700			-	3.400	6.100	6.100	-	-	-	
6	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cò, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	7.600	7.600			243	-	7.357	7.357	-	-	-	
7	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2.100	2.100			-	-	2.100	2.100	-	-	-	
8	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	4.000	4.000			-	2.500	6.500	6.500	-	-	-	
9	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3.500	3.500			-	5.000	8.500	3.500	5.000	-	-	
10	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	-				-	-	-	-	-	-	-	
11	Đường trục chính vào trung tâm xã Ea Drông, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Drông	-				-	352	352	352	-	-	-	
12	Chương trình mục tiêu quốc gia		22.345	-	16.518	5.827	-	-	-	22.345	-	16.518	5.827	-
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>		22.187		16.360	5.827		-	-	22.187	-	16.360	5.827	-
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		158		158			-	-	158	-	158	-	-
13	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh		7.400		4.400	3.000		-	-	7.400	-	4.400	3.000	-
XXI	Văn phòng Tỉnh ủy		2.600	2.600	-	-	-	-	-	2.600	2.600	-	-	-

1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	Văn phòng Tỉnh ủy	2.600	2.600				-	-	2.600	2.600	-	-	-	
XXII	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		3.250	346	2.904	-	-	-	7.000	10.250	7.346	2.904	-	-	
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	Sở VH TT và DL	346	346				-	-	346	346	-	-	-	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột	Sở VH TT và DL	2.000		2.000			-	7.000	9.000	7.000	2.000	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia		904	-	904	-	-	-	-	904	-	904	-	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>		904		904			-	-	904	-	904	-	-	
XXIII	Sở Nội vụ		300	300	-	-	-	-	-	300	300	-	-	-	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD 1)	Sở Nội vụ	300	300				-	-	300	300	-	-	-	
XXIV	Sở Lao động Thương binh và Xã hội (cũ)		13.258	791	11.467	1.000	-	-	-	13.258	791	11.467	1.000	-	
1	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	Sở Nội vụ	367	200	167			-	-	367	200	167	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	Sở Nội vụ	591	591				-	-	591	591	-	-	-	
3	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk	Sở Y Tế	11.300		11.300			-	-	11.300	-	11.300	-	-	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia		1.000	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	1.000	-	
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>		1.000			1.000		-	-	1.000	-	-	1.000	-	
XXV	Sở Giáo dục và Đào tạo		10.900	-	10.900	-	-	-	-	10.900	-	10.900	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		10.900	-	10.900	-	-	-	-	10.900	-	10.900	-	-	
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.900		10.900			-	-	10.900	-	10.900	-	-	

XXVI	Sở Tài chính		1.000	1.000	-	-	-	320	-	680	680	-	-	-	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Sở Tài chính	1.000	1.000				320	-	680	680	-	-	-	
XXVII	Sở Nông nghiệp và Môi trường		5.797	2.500	3.297	-	-	-	-	5.797	2.500	3.297	-	-	
1	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	Sở NN&MT	2.500	2.500				-	-	2.500	2.500	-	-	-	
2	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	Sở NN&MT	3.297		3.297			-	-	3.297	-	3.297	-	-	
XXVII I	Sở Xây dựng		3.047	-	3.047	-	-	-	-	3.047	-	3.047	-	-	
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	Sở Xây dựng	3.047		3.047			-	-	3.047	-	3.047	-	-	
XXIX	Thực hiện các nội dung khác		1.771.000	-	1.771.000	-	-	150.700	50.000	1.670.300	-	1.670.300	-	-	
1	Bổ sung Quỹ phát triển đất (5%)		137.000		137.000			137.000	-	-	-	-	-	-	
2	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)		274.000		274.000			13.700	-	260.300	-	260.300	-	-	
3	Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ phát triển đất							50.000	50.000	-	50.000	-	-	-	
4	Thực hiện các dự án đầu tư Huyện, thị xã, thành phố (cũ) quản lý		1.360.000		1.360.000			-	-	1.360.000	-	1.360.000	-	-	
B	THÔNG BÁO SAU CHƯA PHÂN BỐ		347.046		292.446		54.600	147.107	-	199.939	-	145.339	-	54.600	
1	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hàng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật		2.100		2.100			2.100		-		-		-	
2	Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk		3.000		3.000					3.000		3.000		-	
3	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)		4.000		4.000					4.000		4.000		-	
4	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)		11.775		11.775					11.775		11.775		-	

5	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk		13.382		13.382					13.382		13.382		-	
6	Khu di tích lịch sử Sờ Chi huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3		2.000		2.000			2.000		-		-		-	
7	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk		30.000		30.000					30.000		30.000		-	
8	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và một số nội dung phát sinh khác		216.953		216.953			143.307		73.646		73.646		-	
9	Nguồn vốn thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia		9.236		9.236					9.236		9.236		-	

<

III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			478.994	478.994	172.857	-	30.000	23.657	60.000	59.200	38.000	12.000	146.857	-	30.000	23.657	32.000	61.200	
1	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	2062/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	214.240	214.240	84.893			23.657	20.000	41.236	-		84.893	-	-	23.657	20.000	41.236	
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương	BQL các DA ĐTXD KV phía Đông											12.000	12.000	-	-	-	-	12.000	
3	Trường THPT Nguyễn Tô	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	96.880	96.880	30.464				25.000	5.464	25.000		5.464	-	-	-	-	5.464	
4	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 40/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	78.529	78.529	10.000					10.000	10.000		-	-	-	-	-	-	
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43.889	43.889	22.500		15.000		5.000	2.500	-		22.500	-	15.000	-	5.000	2.500	
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	45.456	45.456	25.000		15.000		10.000		3.000		22.000	-	15.000	-	7.000	-	
IV	Văn hóa, thông tin			71.843	71.843	31.500	-	4.000	14.000	1.000	12.500	23.000	-	8.500	-	4.000	3.000	1.000	500	
1	Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	18/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	14.958	14.958	5.000		4.000		1.000		-		5.000	-	4.000	-	1.000	-	
2	Dự án Trung bày bảo tàng tỉnh giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		41.989	41.989	12.500					12.500	12.000		500	-	-	-	-	500	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa diên hồng	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	02/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	14.896	14.896	14.000			14.000			11.000		3.000	-	-	3.000	-	-	
V	Các hoạt động kinh tế			11.090.987	8.374.667	797.104	-	483.598	62.551	250.955	-	237.527	179.798	739.375	-	500.384	49.009	189.434	548	
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			4.016.901	3.165.969	237.523	-	161.515	11.500	64.508	-	42.029	57.200	252.694	-	179.500	33.782	39.412	-	

1	Kê chống sạt lở, bồi lấp cửa Đà Diên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	2034/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1702/QĐ-UBND 18/12/2023	799.740	655.208	80.000		60.000		20.000		20.000		60.000	-	60.000	-	-	-
2	Kê chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, thị xã Đông Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	2231/QĐ-UBND, 31/12/2020; 1679/QĐ-UBND 13/12/2023	199.939	49.939	1.200			1.200		1.200		-	-	-	-	-	-	
3	Kê chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	2152/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1678/QĐ-UBND 13/12/2023	239.998	63.598	2.000		2.000	-		-	5.000	7.000	-	7.000	-	-	-	
4	Kê chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Răng mới đến cầu Đà Răng cũ	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1401/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 91/QĐ-UBND 07/02/2023	954.000	854.000	7.000		4.000	3.000		-	10.400	17.400	-	14.400	-	3.000	-	
5	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk		85.847	85.847							394	394	-	394	-	-	-	
6	Hồ chứa nước Lỗ Chải	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk		2.591	2.591							2.191	2.191	-	2.191	-	-	-	
7	Kê chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	245.000	65.000	11.500		11.500			829	-	10.671	-	-	10.671	-	-	
8	Sửa chữa, nâng cấp công trình kênh mương thuộc Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam	Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam										9.215	9.215	-	-	9.215	-	-	
9	Xử lý khẩn cấp, khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	885/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	199.900	99.900	20.000			20.000		-	30.000	50.000	-	-	13.896	36.104	-	
10	Kê chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	1800/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	1.271.817	1.271.817	112.515		92.515	20.000		20.000		92.515	-	92.515	-	-	-	

11	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	Sở Nông nghiệp và Môi trường	235/NQ-HĐND, 27/3/2020	18.069	18.069	3.308		3.000		308		-		3.308	-	3.000	-	308	-	
V.2	Giao thông			3.090.267	2.775.342	159.000	-	120.000	-	39.000	-	-	102.598	261.598	-	126.467	14.427	120.704	-	
1	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	639/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	752.703	752.703	90.000		70.000		20.000		-	40.000	130.000	-	70.000	11.829	48.171	-	
2	Tuyến đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	238.485	238.485	15.000		15.000		-		-	35.000	50.000	-	21.467	-	28.533	-	
3	Nút giao thông khác mức đường số 2 khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa - đường Nguyễn Văn Linh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk		556.296	556.296								6.141	6.141	-	-	2.141	4.000	-	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường 24/3 (đoạn từ sân vận động 24/3 đến giao Quốc lộ 19C)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk		44.925	30.000								457	457	-	-	457	-	-	
5	Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	611/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	864.386	864.386	30.000		30.000		-		-	21.000	51.000	-	30.000	-	21.000	-	
6	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (giai đoạn 2)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1786/QĐ-UBND 27/12/2023	344.777	194.777	15.000		5.000		10.000		-		15.000	-	5.000	-	10.000	-	
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b) thành phố Tuy Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	165/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 882/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	88.695	88.695	4.000				4.000		-		4.000	-	-	-	4.000	-	
8	Đường Nguyễn Văn Huyền giai đoạn 2 (đoạn từ đường công trường Đại học Phú Yên đến đường Trần Hào và một số đoạn nối từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Huyền)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				-						-		-	-	-	-	-	-	

9	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	25/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	200.000	50.000	5.000				5.000			-		5.000	-	-	-	5.000	-	
V.3	Khu công nghiệp và Khu kinh tế			2.489.171	938.708	324.781	-	162.083	50.251	112.447	-	178.698	-	146.083	-	146.083	-	-	-	-	
1	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	1785/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 406/QĐ-UBND, 18/3/2021; 1797/QĐ-UBND 28/12/2023	489.003	138.540	115.000				-		16.000		99.000	-	99.000	-	-	-	-	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	2056/QĐ-UBND 29/10/2018; 155/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	395.918	395.918	50.083				32.083		18.000		18.000		32.083	-	32.083	-	-	-
3	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	1762/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1606/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	197.250	197.250	15.000				15.000		-		-		15.000	-	15.000	-	-	-
4	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	650/QĐ-UBND, 13/5/2021	1.407.000	207.000	144.698				50.251		94.447		144.698		-	-	-	-	-	-
V.4	Công trình công cộng tại các đô thị			1.368.399	1.368.399	60.000	-	35.000	-	25.000	-	16.800	-	43.200	-	35.000	-	8.200	-	-	
1	Hồ điều hoà Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	563/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	400.000	400.000	30.000				30.000		-		-		30.000	-	30.000	-	-	-
2	Dự án Công viên ven biển thành phố Tuy Hoà (đoạn từ cảng cá phường 6 đến đường Nguyễn Huệ và đoạn từ Khu resort Thuần Thảo đến Hội Nông Dân Tỉnh)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	2100/QĐ-UBND 30/10/2017; 1709/QĐ-UBND 23/10/2019; 1680/QĐ-UBND 13/12/2023	921.130	921.130	15.000						15.000		11.800		3.200	-	-	-	3.200	-
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất ký hiệu CC1 và CC3 phía đông đường Hùng Vương, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	37/NQ-HĐND ngày 18/10/2023	47.269	47.269	15.000				5.000		10.000		5.000		10.000	-	5.000	-	5.000	-

V.7	Cấp nước, thoát nước			126.249	126.249	15.800	-	5.000	800	10.000	-	-	20.000	35.800	-	13.334	800	21.118	548	
1	Đầu tư hệ thống tuyến thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	1406/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	126.249	126.249	15.800		5.000	800	10.000		-	20.000	35.800	-	13.334	800	21.118	548	
VI	Khoa học, công nghệ			519.926	225.926	20.000	-	20.000	-	-	-	-	10.000	30.000	-	30.000	-	-	-	
1	Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2142/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 481/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 1617/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	519.926	225.926	20.000		20.000		-		-	10.000	30.000	-	30.000	-	-	-	
VII	Y tế, dân số và gia đình			781.849	581.849	36.000	-	-	4.000	32.000	-	32.000	33.700	37.700	-	-	4.000	-	33.700	
1	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	57/QĐ-UBND 19/1/2023	28.566	28.566	4.000			4.000			-	1.700	5.700	-	-	4.000	-	1.700	
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	191/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019; 26/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	753.283	553.283	32.000				32.000		32.000	32.000	32.000	-	-	-	-	32.000	
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			34.000	34.000	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	5.039	5.039	-	-	5.039	-	-	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc văn phòng UBND tỉnh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk											5.039	5.039	-	-	5.039	-	-	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đồng tỉnh Đắk Lắk	số 39/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND tỉnh	34.000	34.000	10.000				10.000		10.000	-	-	-	-	-	-	-	
IX	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			1.105.764	295.220	324.486	96.000	89.661	130.227	798	7.800	29.581	5.000	299.905	96.000	84.215	106.092	798	12.800	
IX.1	Bổ trí thanh toán ng các dự án phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành					45.775	-	20.775	25.000	-	-	2.419	-	43.356	-	18.356	25.000	-	-	

a	Phân bổ sau					2.419		2.419				2.419		-	-	-	-	-	-	
b	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành					43.356		18.356	25.000	-	-	-		43.356	-	18.356	25.000	-	-	
1	Hồ chứa nước Mỹ Lâm	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				2.037			2.037			-		2.037	-	-	2.037	-	-	
2	Kè chống xói lở bờ Sông Ba đoạn qua thị trấn Phú Thử huyện Tây Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				19			19			-		19	-	-	19	-	-	
3	Hệ thống kè chống xói lở hạ lưu sông Tam Giang	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				65			65			-		65	-	-	65	-	-	
4	Đường Nguyễn Văn Huyền giai đoạn 3 (đoạn từ đường Trần Hào đến đường số 14 và một số đoạn nối từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Huyền)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				94			94			-		94	-	-	94	-	-	
5	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa Đa Liễu tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				856			856			-		856	-	-	856	-	-	
6	Trường THPT Nguyễn Công Trứ, thị xã Đông Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				672			672			-		672	-	-	672	-	-	
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				358			358			-		358	-	-	358	-	-	
8	Dự án Chống xói lở bờ Nam hạ lưu sông Đà Rằng	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				3.254			3.254			-		3.254	-	-	3.254	-	-	
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				1.445			1.445			-		1.445	-	-	1.445	-	-	
10	Trường THCS và THPT Võ Thị Sáu, huyện Tuy An	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				3.033			3.033			-		3.033	-	-	3.033	-	-	

11	Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				2.186			2.186			-		2.186	-	-	2.186	-	-	
12	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Tây Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				125			125			-		125	-	-	125	-	-	
13	Gia cố tạm thời bờ Bắc công trình Chính trị cửa sông Đá Nông	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				46			46			-		46	-	-	46	-	-	
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình Chính trị cửa sông Đá Nông (giai đoạn I)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				8.328		8.328				-		8.328	-	8.328	-	-	-	
15	Hạ tầng khu tái định cư Hoà Tâm thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên				13.295		10.028	3.267			-		13.295	-	10.028	3.267	-	-	
16	San nền Khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 06, đoạn đường Phan Chu Trinh thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố Tuy Hòa	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên				1.148			1.148			-		1.148	-	-	1.148	-	-	
17	Chi phí chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện của dự án Trung tâm chuyên khoa Da Liễu tỉnh Phú Yên	Sở Y tế				14			14			-		14	-	-	14	-	-	
18	Chi phí chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện của dự án Nâng cấp, cải tạo, mở rộng quy mô Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tỉnh	Sở Y tế				83			83			-		83	-	-	83	-	-	
19	Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính				4.532			4.532			-		4.532	-	-	4.532	-	-	
20	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Phú Yên/QK5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh				76			76			-		76	-	-	76	-	-	

21	Cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm kỹ thuật Tổng hợp-Hướng nghiệp tỉnh Phú Yên	Sở Giáo dục và Đào tạo				59			59				-		59	-	-	59	-	-	
22	Sửa chữa trụ sở Tỉnh đoàn Phú Yên	Tỉnh đoàn Phú Yên				210			210				-		210	-	-	210	-	-	
23	Cải tạo, sửa chữa cơ sở làm việc Trung tâm dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Phú Yên	Tỉnh đoàn Phú Yên				13			13				-		13	-	-	13	-	-	
24	Sửa chữa Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi Phú Yên	Tỉnh đoàn Phú Yên				103			103				-		103	-	-	103	-	-	
25	Công trình cấp nước xã Suối Trai và xã Eacharang, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên.	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				182			182				-		182	-	-	182	-	-	
26	Xây dựng Cầu bến Nhieu, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				1.123			1.123				-		1.123	-	-	1.123	-	-	
IX.2	Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã			31.283	31.153	29.484	-	29.484	-	-	-	3.027	-	26.457	-	26.457	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	26/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND TP Tuy Hòa	4.539	4.539	4.539		4.539					-		4.539	-	4.539	-	-	-	
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thị xã Đông Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	75/NQ-HĐND ngày 17/10/2024	3.388	3.388	3.093		3.093					-		3.093	-	3.093	-	-	-	
3	Xây dựng công trình thủy lợi và giao thông nội đồng Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đông Xuân	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	2791/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND huyện Đông Xuân	3.236	3.176	3.176		3.176					-		3.176	-	3.176	-	-	-	

4	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Phú Hoà	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	25/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND huyện Phú Hòa	4.833	4.833	4.400	4.400	-	2.900	1.500	-	1.500	-	-	-	-			
5	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Sơn Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	31/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND huyện Sơn Hòa	2.882	2.882	2.881	2.881	-	-	2.881	-	2.881	-	-	-	-			
6	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng hỗ trợ Kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên địa bàn huyện Sông Hinh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	15/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND huyện Sông Hinh	3.495	3.495	2.800	2.800	-	-	2.800	-	2.800	-	-	-	-			
7	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Tây Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	173/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND huyện Tây Hòa	3.665	3.595	3.595	3.595	-	127	3.468	-	3.468	-	-	-	-			
8	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện Tuy An	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	19/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND huyện Tuy An	5.245	5.245	5.000	5.000	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-	-			
IX.3	Hỗ trợ chương trình MTQG					39.000	-	38.202	-	798	-	-	-	39.000	-	38.202	-	798	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Dân tộc và Tôn giáo				14.000	14.000	-	-	14.000	-	14.000	-	-	-	-			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Sở Nông nghiệp và Môi trường				25.000	24.202	798	-	25.000	-	24.202	-	798	-	-			
IX.4	Chuẩn bị đầu tư khối tỉnh					36.227	-	-	36.227	-	-	24.135	5.000	17.092	-	-	12.092	-	5.000
a	Phân bổ sau					24.135		24.135		24.135	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Các dự án đã phê duyệt nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư					12.092	-	-	12.092	-	-	-	5.000	17.092	-	-	12.092	-	5.000

1	Sửa chữa, thay mới 03 cánh cửa van tràn xả lũ hồ chứa nước Phú Xuân	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				500			500			-		500	-	-	500	-	-	
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình kè Bạch Đằng (đoạn từ cầu Hùng Vương đến cảng cá Phường 6)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				2.000			2.000			-		2.000	-	-	2.000	-	-	
3	Hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				500			500			-		500	-	-	500	-	-	
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn từ đường Lê Thành Phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				1.000			1.000			-	5.000	6.000	-	-	1.000	-	5.000	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại các Khu đất ký hiệu DL1 và 19, thành phố Tuy Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				4.800			4.800			-		4.800	-	-	4.800	-	-	
6	Tôn tạo cảnh quan di tích đền thờ Lương Văn Chánh	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				1.000			1.000			-		1.000	-	-	1.000	-	-	
7	Tuyến đường dẫn kết nối Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam với đường Nguyễn Hữu Thọ, đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Tất Thành	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				140			140			-		140	-	-	140	-	-	
8	Tuyến đường dẫn kết nối từ nút giao QL1 - Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, đoạn qua huyện Tuy An với Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên (tuyến đường tỉnh lộ ĐT.641 nối dài)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				89			89			-		89	-	-	89	-	-	
9	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối thị xã Sông Cầu - huyện Tuy An	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				178			178			-		178	-	-	178	-	-	

10	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THPT Lê Hồng Phong	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				110			110			-		110	-	-	110	-	-	
11	Hạ tầng khung khu đất phục vụ thiết chế Công đoàn thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên				66			66			-		66	-	-	66	-	-	
12	Hạ tầng khu Khu đất nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên				140			140			-		140	-	-	140	-	-	
13	Trung bày bảo tàng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				376			376			-		376	-	-	376	-	-	
14	Trung bày nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				307			307			-		307	-	-	307	-	-	
15	Xây dựng cơ sở làm việc công an 28 xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	Công an tỉnh				683			683			-		683	-	-	683	-	-	
16	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng một số hạng mục cấp thiết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên	Sở Y tế				203			203			-		203	-	-	203	-	-	
IX.5	Đối ứng các dự án ODA			1.043.198	232.914	154.000	96.000	1.200	49.000	-	7.800	-		154.000	96.000	1.200	49.000	-	7.800	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021	914.776	218.476	145.000	96.000		49.000			-		145.000	96.000	-	49.000	-	-	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại thành phố Tuy Hòa; Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sản Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hoà, Đông Xuân, Tây Hoà và Tuy An - tỉnh Phú Yên	Sở Y tế	QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	43.771	7.175	1.200		1.200		-		-		1.200	-	1.200	-	-	-	

3	Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên, sử dụng vốn vay ADB	BQL Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk)	3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	84.651	7.263	7.800					7.800	-		7.800	-	-	-	-	7.800	
IX.6	Bổ trí vốn để ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện một số hoạt động của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội	Ngân hàng chính sách xã hội				20.000			20.000			-		20.000	-	-	20.000	-	-	
B	KHỐI HUYỆN (CỦ) QUẢN LÝ			613.985	414.520	1.559.338	-	117.307	184.031	1.258.000	-	34.414	-	1.524.924	-	95.967	184.031	1.244.926	-	
B1	Phân cấp về khối huyện quản lý			-	-	1.393.031	-	-	165.031	1.228.000	-	-	-	1.393.031	-	-	165.031	1.228.000	-	
1	Thành phố Tuy Hòa					621.843			21.843	600.000		-		621.843	-	-	21.843	600.000	-	
2	Thị xã Sông Cầu					270.741			20.741	250.000		-		270.741	-	-	20.741	250.000	-	
3	Huyện Đồng Xuân					23.843			18.843	5.000		-		23.843	-	-	18.843	5.000	-	
4	Huyện Tuy An					60.443			15.443	45.000		-		60.443	-	-	15.443	45.000	-	
5	Huyện Sơn Hòa					42.633			22.633	20.000		-		42.633	-	-	22.633	20.000	-	
6	Huyện Phú Hòa					134.622			11.622	123.000		-		134.622	-	-	11.622	123.000	-	
7	Huyện Sông Hinh					40.934			20.934	20.000		-		40.934	-	-	20.934	20.000	-	
8	Huyện Tây Hòa					80.612			15.612	65.000		-		80.612	-	-	15.612	65.000	-	

9	Thị xã Đông Hòa					117.360			17.360	100.000		-		117.360	-	-	17.360	100.000	-	
B2	Tính hỗ trợ khối huyện			613.985	414.520	166.307	-	117.307	19.000	30.000	-	34.414	-	131.893	-	95.967	19.000	16.926	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 19/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Phú Hòa	24.000	19.000	10.000		10.000		-		-		10.000	-	10.000	-	-	-	
2	Cấp nước sạch xã Đức Bình Đông, xã Sơn Giang và Buôn Nhum xã Ea Bia	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 83/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Sông Hinh	30.000	30.000	20.000		20.000		-		-		20.000	-	20.000	-	-	-	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.31	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	01/NQ-HĐND ngày 28/02/2023	34.800	34.800	15.000		15.000		-		-		15.000	-	15.000	-	-	-	
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Lãnh Trường - Đa Dú (ĐH.47)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 2941/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Đông Xuân	35.000	30.000	12.000		12.000		-		-		12.000	-	12.000	-	-	-	
5	Nâng cấp các trạm bơm điện: khu phố Tây Hòa, Đông Hòa, Tỉnh Sơn thi trấn Củng Sơn và Gánh Ông Dư xã Sơn Hà	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 61/NQ-HĐND ngày 21/9/2021 của HĐND huyện Sơn Hòa	40.000	35.000	14.000		14.000				-		14.000	-	-	14.000	-	-	
6	Nâng cấp , sửa chữa đường 24/3 (đoạn từ sân vận động 24/3 đến giao Quốc lộ 19C)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 49/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND huyện Sơn Hòa	45.000	30.000	7.000		7.000		-		-		7.000	-	7.000	-	-	-	
7	Đầu tư xây dựng tuyến giao thông từ chợ Phú Thứ - Hòa Phong dọc Kênh Nam (giai đoạn 01 dài khoảng 990m; điểm đầu giao nhau với cầu Tông, Km0+00; điểm cuối giáp cầu qua kênh đối diện trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, Km0+990)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	35/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND huyện Tây Hòa	53.475	30.000	20.000			5.000	15.000		-		20.000	-	-	5.000	15.000	-	
8	Hồ chứa nước mỹ Lâm, tỉnh Phú Yên (chỉ phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	3911/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017; 3811/QĐ-BNN-XD ngày 06/11/2024	113.890	6.307	6.307		6.307		-		-		6.307	-	6.307	-	-	-	

9	Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn thành phố Tuy Hòa	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 87/NQ-HĐND ngày 17/8/2021; số 39/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; số 156/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	65.000	65.000	15.000		15.000		-		15.000		-	-	-	-	-	
10	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu di tích lịch sử tàu không số Vũng Rô	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk				7.000		7.000		-		-		7.000	-	7.000	-	-	
11	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 23/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND thị xã Đông Hòa	57.900	30.000	15.000		15.000		-		5.000		10.000	-	10.000	-	-	
12	Nâng cấp trường THCS Bùi Thị Xuân	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	số 14/NQ-HĐND ngày 03/11/2022 của HĐND thị xã Sông Cầu	40.507	30.000	10.000		10.000		-		1.340		8.660	-	8.660	-	-	
13	Trung tâm văn hóa đa năng thị xã Sông Cầu	Ban Quản lý các dự án ĐTXD KV phía Đông tỉnh Đắk Lắk	177/NQ-HĐND ngày 19/9/2019	74.413	74.413	15.000				15.000		13.074		1.926	-	-	-	1.926	-
C	Nguồn phân bổ sau					117.200	26.700	-	-	-	90.500	90.500		26.700	26.700	-	-	-	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01907/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ)
và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành
trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 0188/NQ-UBND ngày 07/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết, Quyết định, Thông báo liên quan đến áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 093/TTr-SYT ngày 23/9/2025 về dự thảo Nghị quyết, Quyết định, Thông báo liên quan đến áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh

Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh và Báo cáo số 0185/BC-SYT ngày 13/10/2025 về việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các thành viên UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết, Quyết định, Thông báo liên quan đến áp dụng, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng các quyết định

Áp dụng thống nhất các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định phương thức chi trả và mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
3. Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Bãi bỏ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực y tế do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

- a) Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chi phí khám bệnh, chữa bệnh từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Đắk Lắk.
- b) Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk.
- c) Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Quyết định số 162/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 của HĐND tỉnh Phú Yên quy định số lượng và mức phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, buôn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Phú Yên quy định đối tượng, tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ đối với cộng tác viên làm công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 112/2014/NQ- HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh.

c) Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 0165/TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

**Danh mục văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính
của tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) tiếp tục có hiệu lực
trong phạm vi địa giới hành chính tương ứng trước sắp xếp tỉnh**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Công văn số 0508/UBND-NC ngày 11/7/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 sau hợp nhất đơn vị hành chính tỉnh, đơn vị hành chính cấp xã.

Căn cứ Nghị quyết số 0327/NQ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua nội dung thuộc thẩm quyền UBND tỉnh do Sở Tài chính tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình: Số 142/TTr-STC ngày 29/8/2025; Số 210/TTr-STC ngày 29/9/2025;

Để hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi địa giới hành chính tương ứng trước sắp xếp tỉnh; đảm bảo tính công khai, minh bạch, thuận lợi trong việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trong lĩnh vực tài chính tiếp tục có hiệu lực và được áp dụng trong phạm vi đơn vị hành chính cũ tương ứng trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể như sau:

1. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về định mức kinh phí hỗ trợ lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 – 2025.

c) Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021- 2025.

d) Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 – 2025.

e) Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc quy định mức đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

h) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

i) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk Quy định mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách tỉnh để xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh năm 2025.

2. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

d) Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định giá bán nước sạch trên địa bàn tỉnh.

e) Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung; tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

h) Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

i) Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định mức nộp tiền khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa.

3. Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Nghị quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

d) Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh.

đ) Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức kinh phí hỗ trợ việc tổ chức, thực hiện lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Nghị quyết số 11/2020/NQ_HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả thải vào nguồn nước; công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2025.

i) Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

k) Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

l) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

m) Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 01/10/2020 của HĐND tỉnh phú yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

n) Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 18/11/2022 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

o) Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

p) Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

q) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 18/10/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí tham quan danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

r) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

s) Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Phú Yên.

t) Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

u) Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

v) Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

x) Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

y) Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Yên quy định không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023-2030.

4. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 24/01/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định số 56/2015/QĐ-UBND ngày 26/11/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định giá thóc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 13/7/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định một số nội dung và mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Phú Yên quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

e) Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định về số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

h) Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

i) Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025.

k) Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất; mức tỷ lệ (%) để tính tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

l) Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

m) Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

UBND tỉnh thông báo Danh mục văn bản để các sở, ban, ngành, HĐND, UBND các xã, phường và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, triển khai thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02000/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc áp dụng và bãi bỏ các quyết định quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ)
và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành
trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm
2025;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày
01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để
tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị
định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà
soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 0327/NQ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy
ban nhân dân tỉnh thông qua nội dung thuộc thẩm quyền UBND tỉnh do Sở Tài
chính tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình: Số 142/TTr-STC ngày 29/8/2025; Số
210/TTr-STC ngày 29/9/2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại các Văn bản: Tờ trình số
142/TTr-STC ngày 29 tháng 8 năm 2025; Tờ trình số 210/TTr-STC ngày 29 tháng
9 năm 2025; Công văn Số 2438/STC-QLG&CS ngày 30 tháng 9 năm 2025; Công
văn số 3734/STC-VP ngày 04 tháng 11 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng các Quyết định

Áp dụng thống nhất các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài
chính do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

(trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

d) Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk phân cấp thẩm quyền xử lý tài sản trang bị khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

đ) Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do UBND cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

e) Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định thời hạn báo cáo quyết toán ngân sách và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của các đơn vị dự toán trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ thuộc các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

h) Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp và hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

i) Quyết định số 50/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt mức chi hỗ trợ công tác phòng, chống số đề, làm vé số giả của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xô số kiến thiết Đắk Lắk.

2. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Quy định nội dung và mức chi thực hiện hỗ trợ ươm tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực tự

chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Quyết định số 62/2018/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định tài liệu thuyết minh căn cứ và báo cáo phân bổ, giao dự toán ngân sách gửi cơ quan tài chính để phục vụ công tác kiểm tra phân bổ, giao dự toán của các đơn vị dự toán cấp I tại các cấp ở địa phương.

c) Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định nội dung và mức chi hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

đ) Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

e) Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND tỉnh Phú Yên quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể và Tổ giúp việc của Hội đồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

g) Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của UBND tỉnh Phú Yên quy định mức chi bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

h) Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Bãi bỏ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

1. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định về miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

d) Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định mua sắm tài sản công theo phương thức tập trung trên địa

bàn tỉnh Đắk Lắk.

đ) Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định tài sản công có giá trị lớn sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

e) Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp quản lý Hợp tác xã, Tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định tài sản công có giá trị lớn sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê tại đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

h) Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk Ban hành Quy định về trình tự, trách nhiệm phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và quản lý dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

i) Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

k) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

a) Quyết định số 1303/2007/QĐ-UBND ngày 23/7/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định mức chi thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định số 1932/2007/QĐ-UBND ngày 12/10/2007 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định chế độ chi đặc thù trong hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

c) Quyết định số 412/2008/QĐ-UBND ngày 07/3/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc quy định mức thu học phí áp dụng tại Trường Đại học Phú Yên và Trường Cao đẳng Nghề Phú Yên.

d) Quyết định số 1126/2008/QĐ-UBND ngày 19/7/2008 của UBND tỉnh Phú Yên về việc miễn thu các loại phí, lệ phí theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Quyết định số 1077/2010/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND tỉnh Phú Yên về việc điều chỉnh tăng học phí lái xe cơ giới đường bộ.

e) Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 08/3/2013 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Quỹ quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh.

g) Quyết định số 46/2015/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Phú

Yên trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

h) Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh quản lý.

i) Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế một cửa liên thông giải quyết thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đầu tư trên địa bàn tỉnh.

k) Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy chế quản lý và sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

l) Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

m) Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Phú Yên Ban hành Quy chế sử dụng nguồn vốn huy động hợp pháp từ cộng đồng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

n) Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế công tác tổ chức đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

o) Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và ban quản lý dự án thuộc tỉnh quản lý.

p) Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

q) Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán ngân sách năm của đơn vị dự toán cấp I và thời gian xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm của cơ quan tài chính các cấp ở địa phương.

r) Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

s) Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Phú Yên Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) đối với các dự án theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Trường hợp các quyết định được tiếp tục áp dụng tại Điều 1 Quyết định này có nội dung dẫn chiếu đến các văn bản khác của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng trước sắp xếp, mà các văn bản này không được lựa chọn áp dụng hoặc bị bãi bỏ, thì thực hiện theo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung, phạm vi điều chỉnh tương ứng do cơ quan có thẩm quyền lựa chọn áp dụng hoặc văn bản mới do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02007/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đính chính lỗi kỹ thuật của Bảng số 4 và Bảng số 6 thuộc định mức
Kinh tế kỹ thuật lập phương án sử dụng đối với diện tích đất thu hồi của
các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành
kèm theo Quyết định số 013/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025
của UBND tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 013/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lập phương án sử dụng đối với diện tích đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Xét đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0363/TTr-SNNMT ngày 04/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính lỗi kỹ thuật của Bảng số 4 và Bảng số 6 thuộc định mức Kinh tế kỹ thuật lập phương án sử dụng đối với diện tích đất thu hồi của các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 013/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Nội dung trước khi điều chỉnh:

“2.1. Thiết bị

Bảng số 4

STT	Thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,24	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,77	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	10,00	
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	560,34	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	1.162,13	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		28,49
10	Máy phô tô	Cái	1,5	1	0,49	
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái		1		90,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		90,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		90,00
14	Điện năng	Kw			36.386,68	
15	Xăng	Lít				3.600,00
16	Dầu nhờn	Lít				30,00

“2.2. Dụng cụ

Bảng số 6

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.922,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.922,40	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.922,40	
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.922,40	
5	Chuột máy tính	Cái	60	3.922,40	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	196,12	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	196,12	
8	Máy tính casio	Cái	60	196,12	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	2.324,25	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	2.324,25	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	7.536,20	600,00
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	96	2.324,25	150,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		600,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12		600,00
15	Tất	Đôi	6		600,00
16	Mũ cứng	Cái	12		600,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		600,00
18	Ba lô	Cái	36		600,00
19	Kéo	Cái	96	196,12	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	196,12	

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	196,12	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	196,12	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		30,00
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.324,25	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	2.324,25	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	3.922,40	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	2.324,25	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	464,85	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.324,25	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	2.324,25	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	4.648,50	
32	Điện năng	Kw		32.799,82	

2. Điều chỉnh thành:

“2.1. Thiết bị

Bảng số 4

STT	Thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức ca	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,24	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,77	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	10	
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	560,34	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	116,21	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		28,49
10	Máy phun tô	Cái	1,5	1	0,49	
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái		1		9
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		9
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		9
14	Điện năng	Kw			3.638,67	
15	Xăng	Lít				360,00
16	Dầu nhờn	Lít				30

“2.2. Dụng cụ

Bảng số 6

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	392,24	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	392,24	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	392,24	
4	Ghế máy tính	Cái	96	392,24	
5	Chuột máy tính	Cái	60	392,24	
6	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	19,612	
7	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	19,612	
8	Máy tính casio	Cái	60	19,612	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	232,43	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	232,43	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	753,62	60
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	232,43	15
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		60
14	Giày bảo hộ	Đôi	12		60
15	Tất	Đôi	6		60
16	Mũ cứng	Cái	12		60
17	Quần áo mưa	Bộ	6		60
18	Ba lô	Cái	36		60
19	Kéo	Cái	96	19,612	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	19,612	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	19,612	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	19,612	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		3
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	232,43	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	232,43	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	392,24	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	232,43	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	46,485	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	232,43	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	232,43	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	464,85	
32	Điện năng	Kw		328,00	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 013/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh.

Các phương án sử dụng đối với diện tích đất thu hồi theo điểm đ, khoản 1, Điều 181, Luật Đất đai của các Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã lập, phê duyệt dự toán theo Quyết định số 013/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 thực hiện rà soát điều chỉnh dự toán cho phù hợp với quyết định đính chính này và thanh quyết toán theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (*Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh*) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Công thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn